

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

MỤC LỤC

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
GIAO THÔNG VẬN TẢI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



Hà Nội, tháng 03 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hạc	Chủ tịch
Ông Trần Thiện Cảnh	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Thắng	Thành viên
Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thúy Hào	Kế toán trưởng (từ ngày 01/12/2015)
Bà Nguyễn Thị Bạch Diệp	Kế toán trưởng (đến ngày 30/11/2015)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính (có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 và thay thế Thông tư số 52/2012/TT-BTC) hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thiện Cảnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016

Số: 87 /2016/UHYACA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16/03/2016, trình bày từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
1226-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA (UHY ACA LTD)

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016

Hà Minh Long
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
1221-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.819.821.427	104.336.443.540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	831.289.872	4.120.837.440
1. Tiền	111		831.289.872	4.120.837.440
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	6.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.904.725.454	61.341.940.348
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	73.424.437.697	45.528.412.634
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.628.865.786	5.437.063.809
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	7.910.329.971	10.611.127.905
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(58.908.000)	(234.664.000)
IV. Hàng tồn kho	140		33.746.252.356	32.478.343.509
1. Hàng tồn kho	141	7	33.746.252.356	32.478.343.509
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		337.553.745	395.322.243
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	337.553.745	391.322.243
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	4.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.790.318.808	20.123.493.969
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.934.594.465	9.266.681.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	20.338.052.308	9.226.681.800
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		5.365.596.600	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	230.945.557	40.000.000
II. Tài sản cố định	220		8.565.171.671	10.150.258.499
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	8.402.240.466	9.874.609.112
- Nguyên giá	222		27.150.759.162	27.990.553.446
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.748.518.696)	(18.115.944.334)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	162.931.205	275.649.387
- Nguyên giá	228		923.552.909	923.552.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(760.621.704)	(647.903.522)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		208.704.364	208.704.364
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	208.704.364	208.704.364
VI. Tài sản dài hạn khác	260		81.848.308	497.849.306
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	81.848.308	497.849.306
TỔNG TÀI SẢN	270		153.610.140.235	124.459.937.509

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		119.974.743.616	91.900.171.196
I. Nợ ngắn hạn	310		100.518.896.826	91.900.171.196
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	12.156.611.492	12.805.957.012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.450.628.552	13.724.708.086
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	12.334.193.959	5.314.067.176
4. Phải trả người lao động	314		6.768.652.500	8.122.353.848
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		225.589.881	426.232.082
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.377.818.584	7.725.860.945
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	52.876.905.196	43.356.479.678
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		328.496.662	424.512.369
II. Nợ dài hạn	330		19.455.846.790	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	12	8.509.961.463	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		8.440.220.953	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	14	2.505.664.374	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.635.396.619	32.559.766.313
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	33.753.205.821	33.807.809.921
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.295.890.000	20.295.890.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.269.810.653	11.170.094.782
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.187.505.168	2.341.825.139
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		52.974.875	347.507.721
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.134.530.293	1.994.317.418
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(117.809.202)	(1.248.043.608)
Nguồn kinh phí	431		(117.809.202)	(1.248.043.608)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		153.610.140.235	124.459.937.509



Trần Thiện Cảnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thúy Hào
Kế toán trưởng

Phạm Mỹ Hạnh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	102.160.448.821	79.178.268.769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		102.160.448.821	79.178.268.769
4. Giá vốn hàng bán	11	18	71.193.377.453	52.071.007.763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.967.071.368	27.107.261.006
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	348.581.786	430.834.639
7. Chi phí tài chính	22	20	3.254.224.576	3.229.045.002
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.250.736.929	3.223.822.969
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24.276.179.122	21.561.709.032
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.785.249.456	2.747.341.611
11. Thu nhập khác	31		347.093.818	122.378.753
12. Chi phí khác	32		1.077.920.770	233.381.315
13. Lợi nhuận khác	40		(730.826.952)	(111.002.562)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.054.422.504	2.636.339.049
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	919.892.211	642.021.631
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.134.530.293	1.994.317.418
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1.052	904



Trần Thiện Cảnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thúy Hào
Kê toán trưởng

Phạm Mỹ Hạnh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		98.849.995.338	89.331.353.249
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(56.135.222.424)	(55.365.207.949)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(47.433.825.580)	(39.661.989.396)
Tiền lãi vay đã trả	04		(2.609.573.148)	(2.336.058.784)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.150.000)	(1.369.495.802)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.445.654.169	3.190.264.396
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.923.430.781)	(5.328.591.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.816.552.426)	(11.539.726.186)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(125.990.909)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		189.981.818	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		340.749.169	404.458.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		530.730.987	278.467.578
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		88.740.907.044	72.511.321.836
Tiền trả nợ gốc vay	34		(79.220.481.526)	(55.941.136.584)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.523.860.900)	(3.563.108.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.996.564.618	13.007.076.282
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.289.256.821)	1.745.817.674
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	4.120.837.440	2.376.030.829
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(200.747)	(1.011.063)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	831.379.872	4.120.837.440



Trần Thiện Cảnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thúy Hào
Kế toán trưởng

Phạm Mỹ Hạnh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư và Xây dựng - đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 2834/QĐ-BGTVT ngày 15/8/2005 và Quyết định 4382/QĐ-BGTVT ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104570, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11/07/2014 (chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103010328 ngày 16/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính tại số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty có các thông tin về các Chi nhánh như sau:

Tên Chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	305 đường D5, phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Công trình	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thông tin tín hiệu	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng cầu hầm	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Khảo sát Công trình	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng giao thông vận tải: Xí nghiệp Tư vấn đầu tư và xây dựng công trình giao thông	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng giao thông vận tải: Xí nghiệp Đầu tư Bất động sản	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông gồm:

- Lập quy hoạch, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng công trình, mua sắm thiết bị, phương tiện vận tải;
- Khảo sát, thiết kế và lập tổng dự toán các công trình đường sắt và đường bộ (bao gồm: cầu, hầm, cống, đường, ga, trạm, hệ thống thông tin tín hiệu, xây dựng công nghiệp và dân dụng);
- Thiết kế, đóng mới, phục hồi, hoán cải đầu máy, toa xe, phương tiện thiết bị cơ khí chuyên dụng cho ngành đường sắt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Thẩm tra các báo cáo đầu tư và dự án đầu tư, thiết kế và dự toán công trình;
- Tư vấn kiểm định, tư vấn giám sát chất lượng thi công xây dựng các công trình giao thông; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông; Tư vấn soạn thảo các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải;
- Thi công xây dựng công trình thực nghiệm và các công trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới...

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải được lập theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1. CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Từ 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán. Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng thể hiện sự thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Công ty đã trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 24.2 - Thuyết minh báo cáo tài chính.

3.2. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn trong tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Tại ngày 31/12/2015, Công ty đang có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên hợp đồng. Tuy nhiên, các đối tượng này đều là các đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách của nhà nước và Công ty đã có biện pháp đảm bảo thanh toán nợ, Công ty đánh giá đây đều là các khoản công nợ có khả năng thu hồi trong thời gian tới và không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
- Máy móc, thiết bị	03 - 06
- Phương tiện vận tải	08

3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là phần mềm thiết kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định vô hình, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
- Phần mềm thiết kế	05

3.8 GHI NHẬN DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu hoạt động quy hoạch, khảo sát, thiết kế:

Doanh thu hoạt động quy hoạch, khảo sát, thiết kế, lập luận chứng kinh tế kỹ thuật, tư vấn đầu tư xây dựng công trình giao thông được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp, có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác:

Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng, cho thuê ô tô được ghi nhận theo nội dung các điều khoản của hợp đồng thuê, thời gian cho thuê trong năm tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Giá vốn:

Chi phí giá vốn của Công ty được xác định bằng chi phí dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí phát sinh thực tế trong kỳ trừ (-) đi giá trị chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm cuối năm tài chính được Công ty xác định là các chi phí trực tiếp (không bao gồm chi phí tiền lương và các khoản chi phí phân bổ) của các công trình/hạng mục công trình đang thực hiện, chưa hoàn thành và chắc chắn sẽ được nghiệm thu và thanh toán trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 GHI NHẬN DOANH THU VÀ GIÁ VỐN (TIẾP)

Chi phí tiền lương được xác định trên cơ sở doanh thu thực tế ghi nhận trong năm. Chi phí tiền lương năm 2015 của Công ty được tính trên cơ sở đơn giá tiền lương theo doanh thu ban hành theo Quyết định số 313/QĐ-QLKD ngày 31/3/2015 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

3.9 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán theo tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa.

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào chuyển khoản của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Lợi nhuận phát sinh do đánh giá lại tỷ giá của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

Dịch vụ khảo sát, thiết kế, lập quy hoạch chịu thuế suất 10%.

Sản phẩm chế thử, sản phẩm nghiên cứu, đề tài khoa học công nghệ chịu thuế suất 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành là 22%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	165.343.300	27.464.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	665.946.572	4.093.372.740
Cộng	831.289.872	4.120.837.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 1	9.808.291.000	853.936.985
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 3	5.875.681.000	4.838.237.000
- Cục Đường sắt Việt Nam	7.692.620.800	13.756.299.800
- Dự án nâng cao an toàn cầu Đường gói CS1	10.883.533.500	600.858.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	39.164.311.397	25.479.080.349
Cộng	73.424.437.697	45.528.412.634
Dài hạn		
- Ủy Ban an toàn giao thông QG	8.846.750.000	7.846.750.000
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 1	540.936.985	-
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 3	3.432.302.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.518.063.323	1.379.931.800
Cộng	20.338.052.308	9.226.681.800
Tổng cộng	93.762.490.005	54.755.094.434
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	1.393.406.425	5.565.364.040
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 1	10.349.227.985	853.936.985
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 2	5.615.824.000	1.133.917.000
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 3	9.307.983.000	4.838.237.000
- Các Công trình thuộc vốn hạ tầng	119.608.660	327.497.660
Cộng	26.786.050.070	12.718.952.685

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	7.910.329.971	10.611.127.905
- Tạm ứng	5.201.173.129	6.012.730.156
- Tiền lương dự án (*)	2.192.445.781	3.698.247.634
- Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	401.137.272	109.650.077
- Dự thu lãi tiền gửi tại Ngân hàng	2.044	124.583.333
- KPCĐ, BHXH phải thu của lao động	26.161.170	1.609.599
- Phải thu khác	54.376.325	649.272.856
- Các khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	35.034.250	15.034.250
Dài hạn	230.945.557	40.000.000
- Các khoản CBCNV vay phục vụ sản xuất	226.500.000	-
- Phải thu khác.	4.445.557	40.000.000
Cộng	8.141.275.528	10.651.127.905

(*) Tiền lương Công ty đã chi trả cho các chuyên gia tham gia các dự án. Do các dự án chưa hoàn thành nên tiền lương này chưa được kết chuyển tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên vật liệu	10.921.013	10.277.541
Công cụ dụng cụ	19.174.533	20.603.731
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.716.156.810	32.447.462.237
Cộng giá gốc hàng tồn kho	33.746.252.356	32.478.343.509

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	337.553.745	391.322.243
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	222.228.566	190.266.141
- Chi phí sửa chữa	77.982.363	137.949.004
- Các khoản khác	37.342.816	63.107.098
Dài hạn	81.848.308	497.849.306
- Chi phí CCDC và vật tư xuất dùng	81.848.308	497.849.306
Cộng	419.402.053	889.171.549

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2015	14.093.507.569	7.260.111.857	6.636.934.020	27.990.553.446
- Mua trong năm				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(144.795.284)	(694.999.000)	(839.794.284)
31/12/2015	<u>14.093.507.569</u>	<u>7.115.316.573</u>	<u>5.941.935.020</u>	<u>27.150.759.162</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2015	6.860.355.169	6.835.168.797	4.420.420.368	18.115.944.334
- Khấu hao trong năm	415.047.261	523.835.921	533.485.464	1.472.368.646
- Thanh lý, nhượng bán	-	(144.795.284)	(694.999.000)	(839.794.284)
31/12/2015	<u>7.275.402.430</u>	<u>7.214.209.434</u>	<u>4.258.906.832</u>	<u>18.748.518.696</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2015	<u>7.233.152.400</u>	<u>424.943.060</u>	<u>2.216.513.652</u>	<u>9.874.609.112</u>
31/12/2015	<u>6.818.105.139</u>	<u>(98.892.861)</u>	<u>1.683.028.188</u>	<u>8.402.240.466</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.203.037.401 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các Phần mềm thiết kế. Tại ngày 31/12/2015, nguyên giá: 923.552.909 đồng, giá trị hao mòn lũy kế: 760.621.704 đồng và giá trị còn lại: 162.931.205 đồng.

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	Giá đánh giá lại VND	Giá đánh giá lại VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Tòa nhà TRICC	208.704.364	208.704.364
Cộng	<u>208.704.364</u>	<u>208.704.364</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	12.156.611.492	12.156.611.492	12.805.957.012	12.805.957.012
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	3.330.585.526	3.330.585.526	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	6.248.862.246	6.248.862.246	-	-
Phải trả khách hàng khác	2.577.163.720	2.577.163.720	12.805.957.012	12.805.957.012
Dài hạn	8.509.961.463	8.509.961.463	-	-
Công ty CP Tư vấn Đo đạc và Khảo sát Xây dựng HDB Việt Nam	1.822.805.586	1.822.805.586	-	-
Phải trả khách hàng khác	6.687.155.877	6.687.155.877	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số phát sinh giảm trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.481.849.772	9.240.785.194	3.517.401.169	10.205.233.797
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	644.730.744	919.892.211	10.150.000	1.554.472.955
- Thuế thu nhập cá nhân	187.486.660	783.933.480	396.932.933	574.487.207
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	245.261.764	245.261.764	-
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	<u>5.314.067.176</u>	<u>11.194.872.649</u>	<u>4.174.745.866</u>	<u>12.334.193.959</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	2.377.818.584	7.725.860.945
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	88.801.855	687.191.089
Bảo hiểm y tế	9.261.729	90.222.104
Bảo hiểm thất nghiệp	-	36.400.223
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.279.755.000	6.912.047.529
+ <i>Thù lao HDQT, BKS</i>	<i>136.500.000</i>	<i>74.360.000</i>
+ <i>Cổ tức lợi nhuận phải trả</i>	<i>74.136.100</i>	<i>1.704.158.160</i>
+ <i>Phải trả các nhà thầu trong nước</i>	<i>1.153.107.646</i>	<i>2.353.135.305</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>916.011.254</i>	<i>1.068.496.064</i>
Dài hạn	2.505.664.374	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.505.664.374	-
Cộng	4.883.482.958	7.725.860.945

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	43.356.479.678	43.356.479.678	88.740.907.044	79.220.481.526	52.876.905.196	52.876.905.196
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	18.592.369.796	18.592.369.796	40.090.019.587	40.591.371.644	18.091.017.739	18.091.017.739
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	4.639.109.882	4.639.109.882	4.295.859.457	4.639.109.882	4.295.859.457	4.295.859.457
Vay cá nhân (*)	19.605.000.000	19.605.000.000	44.355.028.000	33.470.000.000	30.490.028.000	30.490.028.000
Vay Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	520.000.000	520.000.000	-	520.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	43.356.479.678	43.356.479.678	88.740.907.044	79.220.481.526	52.876.905.196	52.876.905.196

(*) Khoản vay cá nhân lãi suất thay đổi theo các thông báo lãi suất trong năm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải. Lãi suất vay cá nhân bằng lãi suất vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2014	20.295.890.000	10.898.899.342	4.462.732.517	35.657.521.859
- Lãi trong năm	-	-	1.994.317.418	1.994.317.418
- Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	(4.115.224.796)	(4.115.224.796)
- Phân loại lại quỹ dự phòng tài chính theo thông tư 200/2014/TT-BTC	-	271.195.440	-	271.195.440
31/12/2014	20.295.890.000	11.170.094.782	2.341.825.139	33.807.809.921
01/01/2015	20.295.890.000	11.170.094.782	2.341.825.139	33.807.809.921
- Lãi trong năm	-	-	2.134.530.293	2.134.530.293
- Phân chia lợi nhuận năm 2014	-	99.715.871	(259.261.264)	(159.545.393)
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	(2.029.589.000)	(2.029.589.000)
31/12/2015	20.295.890.000	11.269.810.653	2.187.505.168	33.753.205.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.945.040.000	9.945.040.000
Các cổ đông khác	10.350.850.000	10.350.850.000
Cộng	20.295.890.000	20.295.890.000

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	20.295.890.000	20.295.890.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	20.295.890.000	20.295.890.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.029.589.000	3.044.383.500

16.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.029.589	2.029.589
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.029.589	2.029.589
+ Cổ phiếu phổ thông	2.029.589	2.029.589
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.029.589	2.029.589
+ Cổ phiếu phổ thông	2.029.589	2.029.589
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	102.160.448.821	79.178.268.769
Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.160.448.821	79.178.268.769
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	102.160.448.821	79.178.268.769
Doanh thu với các bên liên quan	33.471.592.198	14.635.175.676
Tổng Công ty Đường Sắt Việt nam	5.661.689.655	3.869.342.676
Ban QLDA ĐSKV1	14.551.497.090	2.388.729.000
Ban QLDA ĐSKV2	6.549.039.090	3.839.009.000
Ban QLDA ĐSKV3	6.727.984.545	4.538.095.000
Các công trình thuộc vốn hạ tầng	(18.618.182)	-

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	71.193.377.453	52.071.007.763
Cộng	71.193.377.453	52.071.007.763

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	339.101.466	404.458.487
Lãi bán ngoại tệ	-	26.376.152
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.480.320	-
Cộng	348.581.786	430.834.639

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	3.250.736.929	3.223.822.969
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.278.900	4.210.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	208.747	1.011.063
Cộng	3.254.224.576	3.229.045.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.054.422.504	2.636.339.049
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.126.905.727	281.941.090
- Các khoản chi phí (phạt)	111.175.517	-
- Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	48.776.210	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	208.747	1.011.063
- Chi phí không được trừ khác (ko đầy đủ hóa đơn chứng từ)	966.745.253	280.930.027
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	4.181.328.231	2.918.280.139
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính	919.892.211	642.021.631
Chi phí thuế TNDN hiện hành	919.892.211	642.021.631

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.134.530.293	1.994.317.418
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(159.545.393)
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(159.545.393)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	2.029.589	2.029.589
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.052	904

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ phải trả (bao gồm các khoản vay, nợ như đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.11 - Công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN (TIẾP)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	831.289.872	4.120.837.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	94.425.077.453	55.458.970.950
Cộng	95.256.367.325	65.579.808.390
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	52.876.905.196	43.356.479.678
Phải trả người bán và phải trả khác	25.451.992.329	19.718.004.541
Chi phí phải trả	225.589.881	426.232.082
Cộng	78.554.487.406	63.500.716.301
Trạng thái ròng	16.701.879.919	2.079.092.089

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên Công ty có ít giao dịch bằng ngoại tệ nên ít chịu rủi ro về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng phương pháp phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ngoài ra, rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty không có các khoản đầu tư này nên không chịu rủi ro và giá..

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và khoản đầu tư.

Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa thực hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty trên cơ sở phân tích các thông tin sẵn có liên quan.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư, cho vay với các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng như không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi của Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của khoản phải thu khách hàng xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị ghi sổ		
Tổng gộp	58.908.000	234.664.000
Trừ: Dự phòng giảm giá trị	(58.908.000)	(234.664.000)
Dự phòng giảm giá trị		
Số dư đầu năm	(234.664.000)	(234.664.000)
Dự phòng tăng	-	-
Dự phòng giảm	175.756.000	-
Số dư cuối năm	(58.908.000)	(234.664.000)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả bao gồm gốc và tiền lãi (nếu có).

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Vay và nợ thuê tài chính	52.876.905.196	-	52.876.905.196
Phải trả người bán và phải trả khác	14.436.366.492	11.015.625.837	25.451.992.329
Chi phí phải trả	225.589.881	-	225.589.881
Cộng	67.538.861.569	11.015.625.837	78.554.487.406
01/01/2015			
Vay và nợ thuê tài chính	43.356.479.678	-	43.356.479.678
Phải trả người bán và phải trả khác	19.718.004.541	-	19.718.004.541
Chi phí phải trả	426.232.082	-	426.232.082
Cộng	63.500.716.301	-	63.500.716.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Mặc dù đang gặp khó khăn do nợ ngắn hạn lớn trong khi tài sản ngắn hạn có rủi ro tín dụng, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc làm việc với đối tác để được gia hạn nợ.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phát sinh. Số liệu được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gốc và lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	831.289.872	-	831.289.872
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.856.079.588	20.568.997.865	94.425.077.453
Cộng	74.687.369.460	20.568.997.865	95.256.367.325
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.120.837.440	-	4.120.837.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.192.289.150	9.266.681.800	55.458.970.950
Cộng	56.313.126.590	9.266.681.800	65.579.808.390

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

24.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải là Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam, các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty.

Trong năm, các nghiệp vụ và số dư của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải với các bên liên quan cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

24.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Người mua trả tiền trước		3.195.642.600	5.822.248.600
Tổng Công ty Đường Sắt Việt nam	Công ty liên kết	-	1.753.970.000
Ban QLDA ĐSKVI	Đơn vị	-	1.827.636.000
Ban QLDA các công trình Đường sắt (RPMU)	trực thuộc	2.295.105.000	1.340.105.000
Ban QLDA Đường sắt HCM	Tổng Công ty	900.537.600	900.537.600
Các khoản phải trả	Đường sắt	-	236.448.573
Nhà máy xe lửa Gia Lâm	Việt Nam	-	236.448.573
Các khoản vay		-	520.000.000
Tồn Công ty Đường sắt Việt nam	Công ty liên kết	-	520.000.000

24.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để có thể so sánh phù hợp với số liệu năm nay. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Số phân loại lại tại 01/01/2015	Số trên Báo cáo kiểm toán 31/12/2014	Số phân loại Tăng(+)/ Giảm(-)
TÀI SẢN			-
Phải thu ngắn hạn khác	10.611.127.905	4.583.363.499	6.027.764.406
Tài sản ngắn hạn khác	395.322.243	2.743.395.750	(2.348.073.507)
Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	3.344.488.156	(3.344.488.156)
Tài sản dài hạn khác	497.849.306	833.052.049	(335.202.743)
NGUỒN VỐN			-
Quỹ đầu tư phát triển	11.170.094.782	10.898.899.342	271.195.440
Quỹ dự phòng tài chính	-	271.195.440	(271.195.440)



Trần Thiện Cảnh
Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thúy Hào
Kế toán trưởng

Phạm Mỹ Hạnh
Người lập